

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Đặng Anh Hòa	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2022)
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022)
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vũ Đức Mạnh
Tổng Giám đốc


Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 0265 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 2 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6.164.772.134.608	6.610.378.958.756
I. Tài sản tài chính	110		5.369.165.155.660	6.025.551.542.658
1. Tiền	111	5	138.674.546.210	336.585.016.517
1.1. Tiền	111.1		138.674.546.210	336.585.016.517
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.470.522.561.631	1.719.909.976.075
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	1.672.770.549.500	2.137.635.599.500
4. Các khoản cho vay	114	7	1.718.459.136.899	1.594.936.417.382
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	283.407.630.000	160.000.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7. Các khoản phải thu	117		85.833.198.811	76.086.630.982
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	85.833.198.811	76.086.630.982
7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85.833.198.811	76.086.630.982
8. Trả trước cho người bán	118		1.948.046.100	1.332.156.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	3.173.205.325	4.217.522.852
10. Các khoản phải thu khác	122		172.735.179	350.013.731
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(986.085.857)	(691.422.243)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		795.606.978.948	584.827.416.098
1. Tạm ứng	131		133.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	10	3.743.342.500	21.587.500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	8.508.961.923	8.602.598.028
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		215.265.000	69.968.901
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		227.089.234	-
6. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	138	20	782.779.320.291	576.133.261.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		71.451.504.486	75.307.443.085
I. Tài sản cố định	220		40.974.223.693	44.850.014.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.361.052.644	7.581.642.429
- Nguyên giá	222		54.484.411.579	54.484.411.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(49.123.358.935)	(46.902.769.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.613.171.049	37.268.371.873
- Nguyên giá	228		73.225.467.896	73.195.467.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(37.612.296.847)	(35.927.096.023)
II. Tài sản dài hạn khác	250		30.477.280.793	30.457.428.783
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	220.265.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	393.996.513	178.859.514
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	255	14	10.068.284.280	10.058.304.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.236.223.639.094	6.685.686.401.841

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		4.388.195.095.444	4.873.877.661.077
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.330.605.440.810	4.796.207.530.558
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	3.499.097.479.472	4.100.407.343.338
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.499.097.479.472	4.100.407.343.338
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	4.543.091.792	13.251.925.841
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	3.126.025.974	987.636.758
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.694.661.520	1.430.411.520
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	15.493.460.502	41.471.584.347
6. Phải trả người lao động	323		2.069.758.549	24.080.726.542
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		34.866.021	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	10.942.001.642	15.566.996.156
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.660.490.271	3.259.658.133
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.220.720.408	1.100.613.769
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10.793.023.329	2.641.969.489
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	332	20	779.929.861.330	592.008.664.665
II. Nợ phải trả dài hạn	340		57.589.654.634	77.670.130.519
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		3.835.933.936	4.225.293.527
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	53.753.720.698	73.444.836.992
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.848.028.543.650	1.811.808.740.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.848.028.543.650	1.811.808.740.764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.155.373.874.053	1.070.285.524.053
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.149.468.110.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.149.468.110.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.164.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(258.748.681)	(258.748.681)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(7.492.440.000)	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		42.878.917.232	42.878.917.232
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		45.319.841.214	42.878.917.232
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		611.948.351.151	655.765.382.247
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	22	416.236.119.564	381.288.685.482
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		195.712.231.587	274.476.696.765
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		6.236.223.639.094	6.685.686.401.841

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	21	1.149.098.490.000	1.063.996.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	007	21	369.620.000	369.620.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	199.068.400.000	270.823.380.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		199.068.400.000	208.493.020.000
<i>b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.2		-	62.330.360.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23.2	1.960.000	77.914.920.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		1.960.000	77.914.920.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.3	1.111.996.460.000	985.702.640.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		3.220.000	813.590.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.4	18.580.061.440.000	17.140.741.431.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		12.761.422.107.000	12.001.842.989.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		1.740.095.460.000	1.958.292.060.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		1.557.086.343.000	1.184.888.533.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		2.425.017.080.000	1.826.813.330.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		96.440.450.000	168.904.519.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.5	103.080.740.000	149.830.290.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		103.080.740.000	149.830.290.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23.6	105.501.340.000	172.675.219.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.994.720.000	3.064.140.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		75.297.790.000	78.770.670.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		549.321.673.119	674.823.503.136
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	23.7	362.888.466.619	306.471.461.887
6.1.a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	23.7	362.888.466.619	306.471.461.887
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23.7	160.539.720.400	317.751.587.134
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23.7	21.173.952.854	46.355.339.520
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		20.738.273.510	46.175.563.597
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		435.679.344	179.775.923
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23.8	4.719.533.246	4.245.114.595
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.9	544.602.139.873	670.578.388.541
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		542.049.165.123	668.693.185.010
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.122.137.427	701.322.595
7.3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3		1.430.837.323	1.183.880.936
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23.9	4.719.533.246	4.245.114.595

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		300.875.542.468	220.285.806.619
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24.1	78.791.555.503	37.287.454.035
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	24.2	166.302.517.349	144.643.552.892
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24.3	55.781.469.616	38.354.799.692
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24.3	53.888.866.902	27.511.368.269
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.3	90.734.705.489	66.142.376.706
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	24.3	5.247.578.082	8.944.109.589
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		61.956.071.483	60.788.187.580
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		8.812.000.000	880.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9.123.557.870	25.495.854.517
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.797.818.183	2.402.500.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		809.565.835	601.015.901
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	20		536.245.706.312	413.051.219.181
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		276.015.838.764	45.147.247.984
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	24.1	10.572.612.688	552.649.230
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	24.2	264.758.098.821	44.373.569.367
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		685.127.255	221.029.387
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(2.700.000.000)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.686.576.316	2.862.104.489
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		35.375.157.170	37.254.685.834
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.788.867.064	17.932.669.599
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.986.122.378	3.958.069.883
2.7. Chi phí khác	32		294.663.614	35.308.111
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		323.147.225.306	104.490.085.900

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		25		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.681.008.678	1.759.769.474
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		181.251.324	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		1.862.260.002	1.759.769.474
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		26		
4.1. Chi phí lãi vay	52		90.094.118.521	59.372.496.856
4.2. Chi phí tài chính khác	55		17.653.905.423	9.665.823.048
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		107.748.023.944	69.038.319.904
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	27	34.786.751.749	33.876.792.702
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		72.425.965.315	207.405.790.149
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		60.189.856	646.285.348
7.2. Chi phí khác	72		10.000.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		50.189.856	646.285.348
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		72.476.155.171	208.052.075.497
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		170.931.736.643	107.782.091.972
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(98.455.581.472)	100.269.983.525
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.368.495.353	41.349.500.417
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	31.059.611.647	21.295.503.712
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	(19.691.116.294)	20.053.996.705
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		61.107.659.818	166.702.575.080
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		61.107.659.818	166.702.575.080
10.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XI. (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(7.492.440.000)	-
11.1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	24.2	(7.492.440.000)	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(7.492.440.000)	-
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		61.107.659.818	166.702.575.080
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	29	532	1.451

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	72.476.155.171	208.052.075.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(47.383.058.337)	4.422.408.170
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.905.790.609	5.164.578.413
- Các khoản dự phòng	04	294.663.614	(2.664.691.889)
- Chi phí lãi vay	06	93.391.374.655	64.278.865.466
- Dự thu tiền lãi	08	(144.974.887.215)	(62.356.343.820)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	264.758.098.821	44.373.569.367
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	264.758.098.821	44.373.569.367
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(166.302.517.349)	(144.643.552.892)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(166.302.517.349)	(144.643.552.892)
5. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	301.712.271.387	(670.580.618.406)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	150.931.832.972	76.222.838.279
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	464.865.050.000	(488.365.050.000)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(123.522.719.517)	(611.147.486.393)
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(130.900.070.000)	100.352.807.594
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	62.302.909.500
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	135.027.777.418	48.956.193.712
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	1.044.317.527	(6.922.740)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(378.642.647)	20.154.302
- Thay đổi các tài sản khác	40	(3.854.755.000)	(168.776.000)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(4.345.082.607)	2.329.661.376
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(121.500.894)	(3.510.234.185)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(53.858.202.071)	(7.529.362.161)
- Lãi vay đã trả	44	(90.374.030.428)	(68.566.848.811)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	619.845.466	299.108.391.384
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	34.866.021	43.739.004
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3.406.622.655)	1.561.795.769
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(22.010.967.993)	(1.460.029.998)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(9.659.944.205)	(74.412.431.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	169.000.000	134.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(8.547.880.000)	(6.445.967.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	425.260.949.693	(558.376.118.264)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản khác	61	(30.000.000)	(1.393.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác	62	-	509.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(30.000.000)	(1.392.890.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	15.128.931.714.832	9.602.030.541.323
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(15.752.073.134.832)	(8.920.927.732.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(623.141.420.000)	681.102.809.244
IV. Thay đổi tiền thuần trong kỳ	90	(197.910.470.307)	121.333.800.071
V. Tiền đầu kỳ	101	336.585.016.517	21.929.566.336
- Tiền	101.1	336.585.016.517	21.929.566.336
VI. Tiền cuối kỳ	103	138.674.546.210	143.263.366.407
- Tiền	103.1	138.674.546.210	143.263.366.407

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Handwritten signature or mark in blue ink.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	51.069.726.582.399	45.509.838.279.708
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(53.829.516.813.538)	(45.835.588.607.071)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.637.931.184.211	901.602.510.997
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.117.201.740)	(3.689.152.859)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.364.810.327.464	6.633.515.136.795
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.364.335.908.813)	(6.633.238.957.348)
Thay đổi tiền thuần trong kỳ	20	(125.501.830.017)	572.439.210.222
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	674.823.503.136	620.346.752.576
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	674.823.503.136	620.346.752.576
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	306.471.461.887	379.910.903.376
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	317.751.587.134	204.911.353.489
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	46.355.339.520	31.225.344.011
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	4.245.114.595	4.299.151.700
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	549.321.673.119	1.192.785.962.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	549.321.673.119	1.192.785.962.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	362.888.466.619	838.893.389.700
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	160.539.720.400	306.225.066.392
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	21.173.952.854	43.092.175.559
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.719.533.246	4.575.331.147

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.437.439.798.689	1.811.808.740.764	394.404.447.290	(20.035.505.215)	227.415.398.978	(183.703.156.092)	1.811.808.740.764	1.855.520.983.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	1.070.285.524.053	1.070.285.524.053	-	-	85.102.350.000	(14.000.000)	1.070.285.524.053	1.155.373.874.053
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	85.102.350.000	-	1.064.365.760.000	1.149.468.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.178.512.734	-	-	-	(14.000.000)	6.178.512.734	6.164.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)	-	-	-	-	(258.748.681)	(258.748.681)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	38.928.580.372	42.878.917.232	3.950.336.860	-	-	-	42.878.917.232	42.878.917.232
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	38.928.580.372	42.878.917.232	3.950.336.860	-	2.440.923.982	-	42.878.917.232	45.319.841.214
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21	289.297.113.892	655.765.382.247	386.503.773.570	(20.035.505.215)	139.872.124.996	(183.689.156.092)	655.765.382.247	611.948.351.151
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		157.231.792.497	381.288.685.482	244.092.398.200	(20.035.505.215)	139.872.124.996	(104.924.690.914)	381.288.685.482	416.236.119.564
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		132.065.321.395	274.476.696.765	142.411.375.370	-	-	(78.764.465.178)	274.476.696.765	195.712.231.587
Tổng cộng		1.437.439.798.689	1.811.808.740.764	394.404.447.290	(20.035.505.215)	227.415.398.978	(183.703.156.092)	1.811.808.740.764	1.855.520.983.650


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	(7.492.440.000)	-	(7.492.440.000)
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-	-	-	-	(7.492.440.000)	-	(7.492.440.000)
Tổng cộng		-	-	-	-	-	(7.492.440.000)	-	(7.492.440.000)


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 26 tháng 5 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.149.468.110.000 VND.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 175 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số sai sót của số liệu kỳ trước đã được điều chỉnh lại trên báo cáo kỳ này để phục vụ mục đích so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	2.999.175.873	(2.999.175.873)	-
Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	44.197.248.365	4.758.945.347	48.956.193.712
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.759.769.474	(1.759.769.474)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong hai nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ✓ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	198.970.686	297.642.884
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	138.365.454.273	336.085.384.117
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	110.121.251	201.989.516
	138.674.546.210	336.585.016.517

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	VND	VND
Của công ty chứng khoán	156.791.582	16.865.208.567.937
Cổ phiếu	8.424.419	265.026.945.000
Trái phiếu	148.367.083	16.600.180.766.937
Chứng khoán khác	80	856.000
Của nhà đầu tư	1.679.650.301	40.799.376.292.100
Cổ phiếu	1.646.142.101	40.726.962.638.600
Trái phiếu	419.800	40.975.966.500
Chứng khoán khác	33.088.400	31.437.687.000

0012
 CÔNG
 TÍN
 KIỂM
 ELO
 VIỆT
 G ĐA

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	400.665.788.046	374.503.684.470	449.205.448.033	671.859.422.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.609.164.240	391.237.220.101	115.604.780.620	240.872.339.560
Trái phiếu chưa niêm yết	653.581.906.360	653.581.906.360	807.178.213.665	807.178.213.665
Chứng chỉ tiền gửi	51.199.750.700	51.199.750.700	-	-
Tổng cộng	1.221.056.609.346	1.470.522.561.631	1.371.988.442.318	1.719.909.976.075

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố trái phiếu chưa niêm yết với số tiền 477.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 15).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.672.770.549.500	2.137.635.599.500
Tổng cộng	1.672.770.549.500	2.137.635.599.500

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 3,9% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn từ 7 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,3% đến 5,8%/năm). Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.669.503.750.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 15).

Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.679.177.816.979	1.487.700.628.583
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	39.281.319.920	107.235.788.799
Tổng cộng	1.718.459.136.899	1.594.936.417.382

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	33.407.630.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	250.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Tổng cộng	290.900.070.000	283.407.630.000	160.000.000.000	160.000.000.000

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	400.665.788.046	374.503.684.470	88.560.157.165	(114.722.260.741)
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.609.164.240	391.237.220.101	290.645.396.325	(15.017.340.464)
Trái phiếu chưa niêm yết	653.581.906.360	653.581.906.360	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	51.199.750.700	51.199.750.700	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	33.407.630.000	-	(7.492.440.000)
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.511.956.679.346	1.753.930.191.631	379.205.553.490	(137.232.041.205)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	449.205.448.033	671.859.422.850	242.618.754.008	(19.964.779.191)
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.604.780.620	240.872.339.560	136.158.517.023	(10.890.958.083)
Trái phiếu chưa niêm yết	807.178.213.665	807.178.213.665	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng chỉ tiền gửi	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.531.988.442.318	1.879.909.976.075	378.777.271.031	(30.855.737.274)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	85.833.198.811	76.086.630.982
Trong đó:		
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	519.881.500	-
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	26.127.885.198	28.920.297.812
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	33.342.048	186.431.544
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	58.124.692.805	46.223.737.242
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	1.027.397.260	756.164.384
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.173.205.325	4.217.522.852
Trong đó:		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	233.215.236	605.458.099
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	400.000.000	508.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	420.000.000	723.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.499.492.234	1.317.650.526
Phải thu dịch vụ khác	620.497.855	1.063.414.227
	89.006.404.136	80.304.153.834
Trong đó:		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	<i>88.020.318.279</i>	<i>79.612.731.591</i>

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản thu trong kỳ:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu khác	1.547.537.519	691.422.243	328.084.864	(33.421.250)	2.744.377.314	986.085.857
CTCP Lavidia Invest	852.000.000	255.600.000	236.400.000	-	1.072.000.000	492.000.000
CTCP Đầu tư Hải Phát	-	-	30.000.000	-	100.000.000	30.000.000
CTCP Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	22.000.000	6.600.000	-	(6.600.000)	-	-
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	150.604.698	113.594.113	9.242.550	(115.812)	433.562.558	122.720.851
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	522.932.821	315.628.130	52.442.314	(26.705.438)	1.138.814.756	341.365.006
Tổng cộng	1.547.537.519	691.422.243	328.084.864	(33.421.250)	2.744.377.314	986.085.857

10. VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư văn phòng	17.380.000	17.380.000
Công cụ, dụng cụ	3.725.962.500	4.207.500
	3.743.342.500	21.587.500

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo lãnh khoản vay	5.141.906.171	6.352.512.852
Phí bảo trì	1.309.420.001	13.208.897
Phí bảo hành	933.570.000	-
Bảo hiểm	212.940.185	511.801.614
Phí thu xếp khoản vay	124.095.834	476.441.617
Khác	787.029.732	1.248.633.048
	8.508.961.923	8.602.598.028
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	213.912.837	-
Chứng thư	79.586.040	98.827.704
Khác	100.497.636	80.031.810
	393.996.513	178.859.514

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.528.720.208	38.740.000	54.484.411.579
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.528.720.208	38.740.000	54.484.411.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	29.187.337.602	10.546.750.798	2.239.111.114	38.740.000	46.902.769.150
Khấu hao trong kỳ	-	1.536.294.354	545.207.487	139.087.944	-	2.220.589.785
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	30.723.631.956	11.091.958.285	2.378.199.058	38.740.000	49.123.358.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	4.583.193.276	2.708.840.059	289.609.094	-	7.581.642.429
Tại ngày cuối kỳ	-	3.046.898.922	2.163.632.572	150.521.150	-	5.361.052.644

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.185.405.560VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28.458.565.560 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	33.756.083.012	73.195.467.896
Mua sắm trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	33.786.083.012	73.225.467.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.565.046.255	30.362.049.768	35.927.096.023
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	1.290.002.640	1.685.200.824
Số dư cuối kỳ	5.960.244.439	31.652.052.408	37.612.296.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	33.874.338.629	3.394.033.244	37.268.371.873
Tại ngày cuối kỳ	33.479.140.445	2.134.030.604	35.613.171.049

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.586.691.581VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.516.691.581 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 33.479.140.445 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.874.338.629 VND) (xem Thuyết minh số 15).

14. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	68.284.280	58.304.269
	10.068.284.280	10.058.304.269

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	4.100.407.343.338	10.707.688.920.966	11.308.998.784.832	3.499.097.479.472
Tổng cộng	4.100.407.343.338	10.707.688.920.966	11.308.998.784.832	3.499.097.479.472

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,46% đến 6,7%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các tổ chức tín dụng để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay ngoại tệ. Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Công ty đã cầm cố các tài sản có giá trị hợp lý/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.179.982.890.445 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	-	399.693.462.000
Trái phiếu	477.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.669.503.750.000	2.137.635.599.500
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	33.479.140.445	33.874.338.629
	2.179.982.890.445	2.641.203.400.129

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.613.282.230	2.913.763.038
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	555.311.340	609.374.282
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.374.498.222	9.728.788.521
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong giao dịch chứng khoán</i>	1.732.265.722	530.089.244
<i>Phải trả phát hành thêm</i>	70.414.800	6.324.526.800
<i>Phải trả nhà đầu tư giao dịch chứng khoán</i>	569.776.230	672.131.007
<i>Đặt cọc mua trái phiếu Công ty CP STC Corporation của nhà đầu tư</i>	-	2.200.000.000
<i>Khác</i>	2.041.470	2.041.470
	4.543.091.792	13.251.925.841

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Nam Á	2.584.928.500	-
Bệnh viện Đại học Y Hà nội	-	245.591.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Y học Hồng Đức	-	295.500.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam	-	259.267.230
Khác	541.097.474	187.278.528
	3.126.025.974	987.636.758

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	306.819.807	355.881.275	649.638.996	13.062.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.902.095.697	31.059.611.647	53.858.202.071	10.103.505.273
Thuế thu nhập cá nhân	8.262.668.843	31.903.653.318	34.789.429.018	5.376.893.143
Thuế khác	-	500.942.588	500.942.588	-
	41.471.584.347	63.820.088.828	89.798.212.673	15.493.460.502

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	6.045.497.163	6.325.409.070
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hoán đổi ngoại tệ	4.229.900.236	8.565.794.090
Chi phí phải trả khác	666.604.243	675.792.996
	10.942.001.642	15.566.996.156

20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	782.779.320.291	576.133.261.669

(*) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Công nợ ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	779.929.861.330	592.008.664.665

(**) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.064.365.760.000	6.178.512.734	-	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	386.503.773.570	386.503.773.570
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.950.336.860	3.950.336.860	(7.900.673.720)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.134.831.765)	(12.134.831.765)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	270	270
Số dư đầu năm nay	1.064.365.760.000	6.178.512.734	-	(258.748.681)	42.878.917.232	42.878.917.232	655.765.382.247	1.811.808.740.764
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	61.107.659.818	61.107.659.818
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	85.102.350.000	-	-	-	-	-	(85.102.350.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.440.923.982	(2.440.923.982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17.381.416.932)	(17.381.416.932)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại AFS	-	-	(7.492.440.000)	-	-	-	-	(7.492.440.000)
Biến động khác	-	(14.000.000)	-	-	-	-	-	(14.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.149.468.110.000	6.164.512.734	(7.492.440.000)	(258.748.681)	42.878.917.232	45.319.841.214	611.948.351.151	1.848.028.543.650

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Công ty phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 8% từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2021. Tại ngày 09 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.510.235 cổ phiếu với giá trị tương đương 85.102.350.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty phê duyệt phương án trích quỹ và sử dụng quỹ như sau:

- Không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2021 và các năm tiếp theo. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được chuyển sang lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối;
- Tiếp tục trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2021 và các năm tiếp theo với tỷ lệ 1%. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Số dư trên quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được giữ lại trên quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	114.946.811	1.149.468.110.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	114.909.849	1.149.098.490.000	106.399.614	1.063.996.140.000

22. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	381.288.685.482	157.231.792.497
Lãi đã thực hiện kỳ này/ năm nay	139.872.124.996	244.092.398.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(3.950.336.860)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(2.440.923.982)	(3.950.336.860)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(17.381.416.932)	(12.134.831.765)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(85.102.350.000)	-
Khác	-	270
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ/ năm	416.236.119.564	381.288.685.482

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	199.068.400.000	208.493.020.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	62.330.360.000
	199.068.400.000	270.823.380.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.960.000	77.914.920.000
	1.960.000	77.914.920.000

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1.111.996.460.000	985.702.640.000
	1.111.996.460.000	985.702.640.000

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.761.422.107.000	12.001.842.989.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.740.095.460.000	1.958.292.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.557.086.343.000	1.184.888.533.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.425.017.080.000	1.826.813.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	96.440.450.000	168.904.519.000
	18.580.061.440.000	17.140.741.431.000

23.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	103.080.740.000	149.830.290.000
	103.080.740.000	149.830.290.000

23.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	105.501.340.000	172.675.219.000
	105.501.340.000	172.675.219.000

23.7. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	362.888.466.619	306.471.461.887
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	360.778.351.213	304.766.034.279
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	679.278.083	521.546.672
1.3. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	1.430.837.323	1.183.880.936
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	160.539.720.400	317.751.587.134
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	21.173.952.854	46.355.339.520
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	20.738.273.510	46.175.563.597
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	435.679.344	179.775.923
	544.602.139.873	670.578.388.541

23.8. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.719.533.246	4.245.114.595
	4.719.533.246	4.245.114.595

23.9. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	544.602.139.873	670.578.388.541
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	542.049.165.123	668.693.185.010
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.122.137.427	701.322.595
1.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	1.430.837.323	1.183.880.936
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.719.533.246	4.245.114.595
	549.321.673.119	674.823.503.136

12500
NG T
FNHH
M TOA
OIT
T NA
DA - TR

23. THU NHẬP

24.1. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	4.000.000	146.760.500.000	76.040.439.367	70.720.060.633	5.484.501.673
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	24.902.020.000
3	Trái phiếu niêm yết	10.375.000	1.074.980.430.000	1.074.256.423.500	724.006.500	418.260.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.009.911	993.629.913.738	990.063.148.811	3.566.764.927	6.371.962.243
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	3.780.723.443	110.710.119
					78.791.555.503	37.287.454.035

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.227.900	21.487.066.000	28.375.046.700	6.887.980.700	12.899.230
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	8.650.000
3	Trái phiếu niêm yết	16.690.000	1.772.318.190.000	1.772.496.540.000	178.350.000	531.100.000
4	Công cụ thị trường tiền tệ				3.506.281.988	-
					10.572.612.688	552.649.230

24.2. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.221.056.609.346	1.470.522.561.631	249.465.952.285	347.921.533.757	166.302.517.349	(264.758.098.821)
1	Cổ phiếu niêm yết	400.665.788.046	374.503.684.470	(26.162.103.576)	222.653.974.817	11.442.104.310	(260.258.182.703)
	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	320.590	391.040	70.450	16.062.918.010	-	(16.062.847.560)
	CTCP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	12.544.901.247	72.578.719.000	60.033.817.753	171.000.393.753	-	(110.966.576.000)
	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	40.969.542.292	27.602.915.200	(13.366.627.092)	22.753.648.408	-	(36.120.275.500)
	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	30.522.650.000	(64.187.204.790)	(19.929.362.290)	-	(44.257.842.500)
	CTCP Kiên Hùng	15.064.502.000	43.445.206.700	28.380.704.700	21.910.142.000	6.470.562.700	-
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	100.472.907.587	84.521.273.000	(15.951.634.587)	8.498.728.863	485.548.300	(24.935.911.750)
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	87.706.039.562	71.828.302.000	(15.877.737.562)	955.450.288	3.474.388.000	(20.307.575.850)
	Cổ phiếu khác	49.197.719.978	44.004.227.530	(5.193.492.448)	1.402.055.785	1.011.605.310	(7.607.153.543)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	115.609.164.240	391.237.220.101	275.628.055.861	125.267.558.940	154.860.413.039	(4.499.916.118)
	CTCP Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	361.589.351.956	289.681.644.314	134.824.970.370	154.856.673.944	-
	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	26.029.503.900	(9.036.207.300)	(4.914.811.200)	-	(4.121.396.100)
	CTCP Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	1.677.074.000	(5.952.926.000)	(5.952.926.000)	-	-
	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.907.382.208	951.245.808	1.318.495.556	-	(367.249.748)
	Cổ phiếu khác	49.608.998	33.908.037	(15.700.961)	(8.169.786)	3.739.095	(11.270.270)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	653.581.906.360	653.581.906.360	-	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	51.199.750.700	51.199.750.700	-	-	-	-
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	290.900.070.000	283.407.630.000	(7.492.440.000)	-	-	(7.492.440.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	33.407.630.000	(7.492.440.000)	-	-	(7.492.440.000)
	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	40.900.070.000	33.407.630.000	(7.492.440.000)	-	-	(7.492.440.000)
2	Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-
	Tổng cộng	1.511.956.679.346	1.753.930.191.631	241.973.512.285	347.921.533.757	166.302.517.349	(272.250.538.821)

24.3. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	55.781.469.616	38.354.799.692
Cổ phiếu	15.210.537.266	1.704.461.418
Trái phiếu	40.570.932.350	36.650.338.274
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.888.866.902	27.511.368.269
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	90.734.705.489	66.142.376.706
Lãi hoạt động margin	85.507.184.760	65.327.577.494
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	5.227.520.729	814.799.212
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.247.578.082	8.944.109.589
Cổ phiếu	518.500.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.729.078.082	8.944.109.589
	205.652.620.089	140.952.654.256

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.681.008.678	1.759.769.474
Doanh thu khác về đầu tư	181.251.324	-
	1.862.260.002	1.759.769.474

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	90.094.118.521	59.372.496.856
Chi phí repo chứng chỉ tiền gửi	3.297.256.134	4.906.368.610
Chi phí đầu tư khác	14.356.649.289	4.759.454.438
	107.748.023.944	69.038.319.904

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	17.522.009.300	20.046.296.439
Chi phí văn phòng phẩm	621.402.577	386.781.191
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.425.164.381	373.829.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.285.685.367	2.059.106.138
Chi phí thuế, phí và lệ phí	774.536.174	830.188.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.317.701.191	4.645.419.894
Chi phí khác	8.840.252.759	5.535.170.487
	34.786.751.749	33.876.792.702

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.476.155.171	208.052.075.497
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(182.031.554.615)	(146.238.746.310)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	264.853.457.679	44.664.189.373
Thu nhập chịu thuế	155.298.058.235	106.477.518.560
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.059.611.647	21.295.503.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.059.611.647	21.295.503.712

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ròng		
Số dư đầu kỳ	(73.444.836.992)	(37.841.993.149)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	19.691.116.294	(20.053.996.705)
Số dư cuối kỳ	(53.753.720.698)	(57.895.989.854)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	61.107.659.818	166.702.575.080
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	114.909.849	114.909.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	532	1.451

Điều chỉnh hồi tố

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Công ty phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 8% từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện sau thuế năm 2021, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 8.510.235 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	166.702.575.080	166.702.575.080
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	106.399.620	114.909.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.567	1.451

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(7.492.440.000)	-
(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(7.492.440.000)	-
Tổng cộng	(7.492.440.000)	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	363.206.605	787.133.852
Doanh thu phí tư vấn phát hành	81.818.182	-
Doanh thu khác	82.337.612	189.107.725
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	12.557.276.325	12.129.799.233
Chi phí thuê văn phòng	1.291.372.800	451.584.000
Phí chuyển tiền	19.990.611	34.318.379
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	10.600.000	95.875.000
Doanh thu phí lưu ký	5.329.195	25.703.877
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	59.028.500	245.497.319
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Mua hàng	100.975.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	47.469.983.303	34.483.227.388
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	525.411.094.007	615.543.197.191
Phải thu tư vấn phát hành trái phiếu	90.000.000	-
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	24.280.147	15.600.383
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.732.265.722	530.661.864
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	4.533.524.536	4.873.089.610
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	72.620.574	168.341.890
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí trả trước	21.423.830	27.906.966
Phải trả phí bảo hiểm	32.517.173	69.026.559

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		1.708.502.595	1.495.255.904
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch (iii)	456.432.060	-
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (iv)	674.687.538	934.837.968
Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch (v)	-	5.976.547
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (ii)	304.895.843	229.296.424
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên (iii)	54.943.578	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên (iv)	88.195.750	171.772.155
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên (v)	-	59.372.810
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (ii)	129.347.826	94.000.000
Ban Kiểm soát		1.239.342.223	932.431.252
Ban Tổng Giám đốc		5.921.833.826	4.393.183.529
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc (iii)	695.608.059	-
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (iv)	748.551.386	789.450.474
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (v)	-	5.976.547
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc (i)	141.821.740	-
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	863.679.316	636.695.312
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	841.543.141	703.911.619
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	808.479.182	518.741.500
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (ii)	797.168.782	806.501.344
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (ii)	1.024.982.220	931.906.733

- (i) Bổ nhiệm năm 2022
- (ii) Miễn nhiệm năm 2022
- (iii) Bổ nhiệm năm 2021
- (iv) Miễn nhiệm năm 2021
- (v) Miễn nhiệm năm 2020

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài chính	Hoạt động kinh doanh vốn	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	152.690.776.972	300.093.004.239	59.918.983.213	14.848.681.680	8.339.239.828	355.020.380	536.245.706.312
2. Doanh thu không phân bổ						1.922.449.858	1.922.449.858
3. Các chi phí trực tiếp	35.375.157.170	278.566.236.509	33.011.291.692	2.986.122.378	5.788.867.064	294.663.614	356.022.338.427
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	9.131.551.552	17.946.825.558	3.583.407.558	888.013.703	498.721.664	21.231.714	32.069.751.749
5. Chi phí không phân bổ							77.599.910.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	108.184.068.250	3.579.942.173	23.324.283.963	10.974.545.599	2.051.651.100	39.125.052	72.476.155.171
Số cuối kỳ							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.743.974.548.424	3.994.223.630.784	301.199.750.700	820.000.000	661.861.409	620.497.855	6.041.500.289.172
2. Tài sản phân bổ	55.388.935.065	108.859.436.403	21.735.750.751	5.386.393.872	3.025.078.675	128.784.470	194.524.379.236
3. Tài sản không phân bổ							198.970.686
Tổng Tài sản	1.799.363.483.489	4.103.083.067.187	322.935.501.451	6.206.393.872	3.686.940.084	749.282.325	6.236.223.639.094
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.987.780.452	4.279.027.340.802	-	7.191.085.727	555.311.340	-	4.290.761.518.321
2. Nợ phải trả phân bổ	20.664.324.727	40.612.926.406	8.109.103.582	2.009.538.402	1.128.586.567	48.046.493	72.572.526.178
3. Nợ phải trả không phân bổ							24.861.050.945
Tổng Nợ phải trả	24.652.105.179	4.319.640.267.208	8.109.103.582	9.200.624.129	1.683.897.907	48.046.493	4.388.195.095.444



Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động kinh doanh vốn, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG SAU NGÀY KHÓA SỐ

Theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 04 tháng 7 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỉ lệ 21,96%/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận còn lại của năm 2020 và lợi nhuận đã thực hiện sau thuế, trích quỹ năm 2021, và thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỉ lệ phát hành 3,73%.

Theo Nghị quyết số 96/2022/NQ-HĐQT-CKCT ngày 08 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2022 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức và tăng vốn theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT nêu trên.

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022